

ĐỔI MỚI SINH THÁI VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH BỀN VỮNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ Ở GIA LAI

● LÊ HOÀNG MY - LÊ THỊ BÁCH THẢO

TÓM TẮT:

Nghiên cứu này phát hiện: các sản phẩm/quy trình đổi mới sinh thái và hệ thống đổi mới xanh là những yếu tố quyết định hiệu quả bền vững ở các doanh nghiệp (DN) vừa và nhỏ; ngược lại, công nghệ môi trường và các khía cạnh đổi mới sinh thái của tổ chức không phải là yếu tố quyết định. Những phát hiện trên cho thấy cả yếu tố bên trong và bên ngoài đều ảnh hưởng đến việc thiết kế chiến lược đổi mới sinh thái. Tuy nhiên, sự liên quan của các yếu tố bên ngoài dường như có ý nghĩa hơn đối với các DN vừa và nhỏ ở Gia Lai. Nghiên cứu cũng thực hiện một cách tiếp cận khác bằng cách khám phá tác động của nó đối với hiệu quả kinh doanh bền vững của các DN vừa và nhỏ.

Từ khóa: doanh nghiệp bền vững, đổi mới sinh thái, hiệu quả bền vững, phát triển bền vững.

1. Đặt vấn đề

Đổi mới sinh thái đã được xác định là nguồn để đạt được lợi thế cạnh tranh trên quy mô toàn cầu. Để xây dựng dựa trên điều đó, nghiên cứu định lượng này trong bối cảnh DN vừa và nhỏ (SME) nhằm mục đích nâng cao hiểu biết về đổi mới sinh thái và điều tra tác động của việc có chiến lược đổi mới sinh thái rõ ràng đối với tính bền vững và hiệu quả hoạt động.

Bảo vệ môi trường rất quan trọng là một phần không thể thiếu của quá trình phát triển bền vững. Một số nghiên cứu cho thấy thiệt hại do hoạt động của con người gây ra cho môi trường là không tương thích với tính bền vững và cần phải được giảm thiểu (Halpern và cộng sự, 2019). Theo Williams và cộng sự (2017), sự bền vững của DN là một quá trình phát triển, sáng tạo và có hệ thống. Sự phát triển của xã hội không nên đánh

đổi bằng việc làm cạn kiệt tài nguyên môi trường. Do đó, khái niệm phát triển bền vững xuất hiện, tìm cách hài hòa các nhu cầu hiện tại và tương lai để xây dựng một triển vọng toàn diện, bền vững và kiên cường cho con người và hành tinh. Hơn nữa, phát triển bền vững bao gồm 3 trụ cột: môi trường, kinh tế và xã hội (Dalampira & Nastis, 2020; Mensah, 2019; Purvis et al., 2019). Tính bền vững của 3 trụ cột này được tạo nên bởi sự cân bằng chính xác của chúng. Việc áp dụng tính bền vững trong quản lý được coi là có tầm quan trọng lớn đối với sự thành công của DN.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tính bền vững của DN

Tính bền vững của DN có thể được coi là tập hợp các hành động mà một công ty thực hiện nhằm tôn trọng môi trường và thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội (Meuer và cộng sự, 2020).

Mahmood & Bashir (2020) ủng hộ rằng ngoài việc tôn trọng môi trường, tính bền vững của DN có thể thay đổi tích cực hình ảnh của công ty trong mắt người tiêu dùng.

Trong những thập kỷ gần đây, quan điểm toàn diện về tính bền vững của DN đã trở nên nổi bật. Porter & Kramer (2006) trình bày tính bền vững của DN như là điểm mấu chốt của ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường. Do đó, các công ty nên xem hoạt động của mình như một cách để thúc đẩy hiệu quả kinh tế trong dài hạn, đồng thời tránh những hành vi có thể gây hại cho xã hội hoặc môi trường trong ngắn hạn và dài hạn.

2.2. Đổi mới sinh thái

Ban đầu, khái niệm đổi mới sinh thái được đưa ra bởi Fussler & James (1996). Họ tuyên bố loại hình đổi mới này nhằm mục đích tăng thêm giá trị cho khách hàng và DN, đồng thời giảm đáng kể tác động đến môi trường. Theo Kemp & Pearson (2007), việc giảm tác động môi trường đơn thuần không thể được coi là đổi mới sinh thái, nếu đổi mới được đưa ra không tốt hơn những đổi mới hiện có trên thị trường. Bằng cách này, các hoạt động được phát triển mà không làm giảm tác động môi trường sẽ không được xem xét.

Tài liệu này đề cập đến các yếu tố tạo điều kiện cho sự phát triển, đầu tư và áp dụng đổi mới sinh thái. Xác định các yếu tố quyết định chính thúc đẩy các DN phát triển và/hoặc áp dụng các giải pháp đổi mới sinh thái là điều cần thiết, đặc biệt đối với các nhà hoạch định chính sách muốn triển khai các công cụ hiệu quả để thúc đẩy đổi mới sinh thái.

Để đánh giá tác động của chiến lược đổi mới trong thúc đẩy đổi mới sinh thái, các giả thuyết sau đã được xác định:

H1a: Động lực bên trong đóng góp tích cực vào việc thiết lập chiến lược đổi mới sinh thái

H1b: Động lực bên ngoài đóng góp tích cực vào việc thiết lập chiến lược đổi mới sinh thái

Kết quả mong muốn cuối cùng của đổi mới sinh thái là cải thiện hiệu quả hoạt động của công ty. Rennings và cộng sự (2006) đề xuất 2 loại phân loại: đổi mới sinh thái kỹ thuật và đổi mới sinh thái

tổ chức. Đổi mới kỹ thuật sinh thái tìm cách đề xuất các sản phẩm hoặc quy trình mới để tránh hoặc giảm tác động đến môi trường. Trong khi đó, các đổi mới sinh thái của tổ chức cố gắng thiết kế lại các quy trình và cơ cấu tổ chức để giảm tác động đến môi trường. Trong khi đó, các đổi mới sinh thái của tổ chức cố gắng thiết kế lại các quy trình và cơ cấu tổ chức để giảm tác động đến môi trường. Sau đó, Kemp & Pearson (2007) mở rộng khuôn khổ này bằng cách đưa vào hai hợp phần mới liên quan đến công nghệ môi trường, bao gồm các công nghệ kiểm soát và giải quyết các vấn đề ô nhiễm và hệ thống đổi mới xanh. Hai khuôn khổ này cùng nhau cung cấp một mô hình bao gồm 4 khía cạnh: (i) công nghệ môi trường; (ii) đổi mới sinh thái tổ chức; (iii) đổi mới sinh thái sản phẩm/quy trình; và (iv) hệ thống đổi mới xanh. Bốn khía cạnh này đã được nghiên cứu dần dần với bằng chứng thực nghiệm.

Theo nghĩa này và để đánh giá tác động của chiến lược đổi mới trong thúc đẩy đổi mới sinh thái, các giả thuyết sau đã được xác định:

H2a: Chiến lược đổi mới góp phần tích cực vào sự xuất hiện của công nghệ môi trường

H2b: Chiến lược đổi mới góp phần tích cực vào đổi mới sinh thái của tổ chức

H2c: Chiến lược đổi mới góp phần tích cực vào đổi mới sinh thái sản phẩm/quy trình

H2d: Chiến lược đổi mới sáng tạo đóng góp tích cực cho hệ thống đổi mới xanh

Các mối liên hệ tích cực giữa đổi mới sinh thái và hiệu quả hoạt động của công ty ở các khía cạnh như tạo ra lợi thế cạnh tranh, lợi tức đầu tư, tăng thị phần, tăng doanh thu và lợi nhuận được ghi nhận trong các nghiên cứu này. Tuy nhiên, khi chúng ta xem xét cụ thể trong bối cảnh các DN vừa và nhỏ ở Gia Lai, số lượng nghiên cứu còn hạn chế.

Thomas và cộng sự (2021) cũng khám phá vai trò của đổi mới sinh thái đối với hiệu quả hoạt động của các tổ chức, xem xét ảnh hưởng của các bên liên quan trong việc thiết lập mối quan hệ giữa khách hàng và nhà cung cấp. Cuối cùng, ở Alraja et al. (2022), người ta đề xuất thêm rằng, Covid-19 tạo cơ hội cho các DN vừa và nhỏ có lập trường môi

trường tích cực hơn và đây sẽ là yếu tố góp phần mang lại hiệu quả bền vững tốt hơn. Vai trò của đổi mới sinh thái đối với các DN vừa và nhỏ cũng được thể hiện rõ ràng, mặc dù việc trình diễn định lượng của nó còn hạn chế. Theo đó, các giả thuyết sau được thiết lập để khám phá vai trò của 4 loại hình đổi mới do Kemp & Pearson (2007) đề xuất trong hoạt động bền vững:

H3a: Công nghệ môi trường góp phần tích cực vào hiệu quả hoạt động bền vững của các DN vừa và nhỏ

H3b: Đổi mới sinh thái trong tổ chức góp phần tích cực vào hiệu quả hoạt động bền vững của các DN vừa và nhỏ

H3c: Đổi mới sinh thái sản phẩm/quy trình góp phần tích cực vào hiệu quả hoạt động bền vững của các DN vừa và nhỏ

H3d: Hệ thống đổi mới xanh đóng góp tích cực vào hiệu quả hoạt động bền vững của các DN vừa và nhỏ

3. Phương pháp nghiên cứu

Một cuộc khảo sát đã được phát triển và chia sẻ với các DN vừa và nhỏ ở Gia Lai. Cuộc khảo sát được chia sẻ qua email với các DN vừa và nhỏ đã đăng ký ở Hội DN trẻ Gia Lai. Quá trình thu thập dữ liệu 249 công ty trên địa bàn tỉnh Gia Lai diễn ra từ tháng 2/2024 đến tháng 4/2024 cho thấy sự phân bố hơn một nửa số công ty này là công ty nhỏ (127 công ty chiếm 51%) và mới hoạt động chưa đầy 10 năm.

Cấu trúc khảo sát, với các câu hỏi tương ứng và tác giả hỗ trợ từng câu hỏi, mỗi chiều có từ 3 đến 5 câu hỏi. Tổng cộng, cuộc khảo sát bao gồm 35 câu hỏi. Thang đo Likert bao gồm 7 cấp độ (nghĩa là rất không đồng ý, không đồng ý, hơi không đồng ý, trung lập, hơi đồng ý, đồng ý, rất đồng ý) đã được sử dụng.

Mô hình phương trình cấu trúc (SEM) đã được áp dụng để khám phá mối quan hệ (ví dụ: hệ số hồi quy hoặc hệ số đường dẫn giữa các biến được quan sát và/hoặc biến tiềm ẩn) giữa các cấu trúc được xác định và để khám phá vai trò của đổi mới sinh thái trong hoạt động bền vững của các DN vừa và nhỏ ở Gia Lai.

Chỉ số phù hợp so sánh (CFI) đo lường mức độ cải thiện tương đối về mức độ phù hợp so với mức cơ bản mô hình sang mô hình giả định

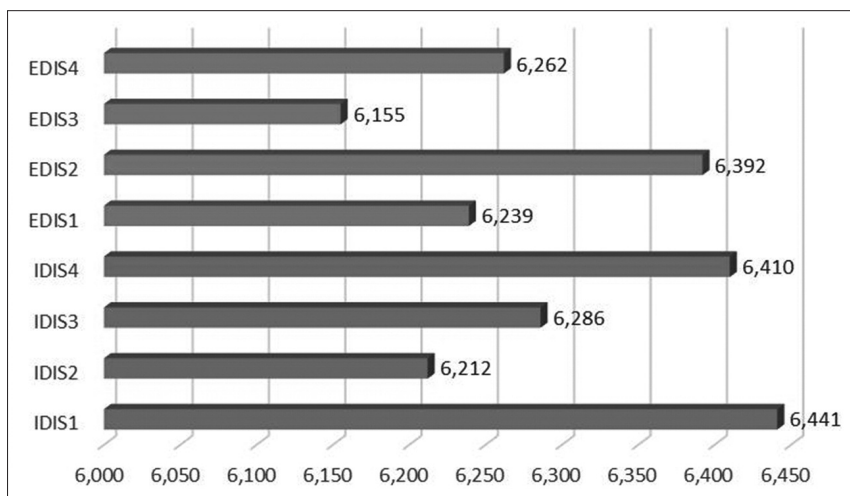
Chỉ số Tucker-Lewis (TLI) đo lường mức giảm tương đối của sự không phù hợp trên mỗi bậc tự do

Chỉ số Tucker-Lewis (TLI) đo lường mức giảm tương đối của sự không phù hợp trên mỗi bậc tự do

4. Kết quả

Trong giai đoạn đầu tiên, phân tích thống kê mô tả các biến được nghiên cứu đã được thực hiện cho từng khía cạnh. Hình 1 trình bày các phản hồi trung bình nhận được về tầm quan trọng của các yếu tố bên trong và bên ngoài trong việc thiết kế chiến lược đổi mới sinh thái. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả 2 yếu tố đều quan trọng như nhau. Yếu tố bên trong phù hợp nhất là lĩnh vực hoạt động của công ty và là yếu tố quan trọng trong việc thiết kế chiến lược đổi mới, trong khi yếu tố bên ngoài thích hợp nhất là áp lực.

Hình 1: Tầm quan trọng của yếu tố bên trong và bên ngoài thị trường



Nguồn: Kết quả tổng hợp

Thông qua phân tích hai cửa sổ biểu đồ xuyên tâm: cửa sổ A cho phép chúng ta khám phá tầm quan trọng tương đối của chiến lược đổi mới sinh thái trong các khía cạnh khác nhau của đổi mới sinh thái (ví dụ: môi trường, tổ chức, sản phẩm/quy trình và hệ thống đổi mới xanh); trong khi cửa sổ B cho phép chúng tôi khám phá tác động của từng khía cạnh này đối với hiệu suất bền vững. Kết quả của cửa sổ A cho thấy sự phân bố tương đối đồng nhất về tầm quan trọng tương đối của chiến lược đổi mới sinh thái trong tất cả các khía cạnh của đổi mới sinh thái, đặc biệt là vai trò của chiến lược đổi mới sinh thái trong việc giới thiệu các công nghệ môi trường mới xấp xỉ theo bậc tự do. Tuy nhiên, kết quả của cửa sổ B cho thấy hành vi trái ngược và không đồng nhất. Các phát hiện cho thấy việc áp dụng các công nghệ môi trường, đổi mới sinh thái tổ chức và đổi mới sinh thái sản phẩm/quy trình góp phần quyết định vào việc cải thiện hiệu quả xã hội của công ty. Trong các biến này, phản hồi trung bình là 6,694. Tuy nhiên, vai trò của các khía cạnh này ít liên quan hơn đến sự gia tăng hiệu

quả kinh tế của các tổ chức này, được thể hiện qua các biến ETSP1, OISP1, PISP1 và GISSP1, có mức trung bình là 5.322.

Tiếp theo, phân tích tương quan của các cấu trúc SEM đã được thực hiện, như thể hiện trong Bảng 1, trình bày giá trị trung bình, độ lệch chuẩn và mối tương quan của chúng. Số liệu thống kê phù hợp cũng được trình bày ở cuối bảng, cho biết $\chi^2 = 683,946$ ($df = 248$), $\chi^2 / df = 2,758$, CFI là 0,929, TLI là 0,912, GFI là 0,906, SRMR là 0,037 và RMSEA là 0,076. Phương sai được trích xuất trung bình (AVE) nằm trong khoảng từ 0,639 đến 0,792 và độ tin cậy tổng hợp (CR) cao hơn 0,75, biểu thị giá trị chấp nhận được cho sự hội tụ của các cấu trúc. ID, ED và ET là các cấu trúc có điểm trung bình cao nhất, mặc dù ET có độ lệch chuẩn cao thứ hai trong tất cả các cấu trúc. Chỉ SP có độ lệch chuẩn cao hơn ET. (Bảng 1)

Chỉ có 2 giả thuyết H3a và H3b trong số 10 giả thuyết được xây dựng trong mô hình bị bác bỏ ($p\text{-value} \geq 0,05$). Vì các giả thuyết được chấp nhận cho phép kết luận: cả yếu tố bên trong và bên ngoài

Bảng 1. Đánh giá mô hình đo lường

	Mean	Std. dev.	Cross-construct correlations							
			ID	ED	IS	ET	OI	PI	GIS	SP
ID	6.337	0.107	1							
ED	6.262	0.098	0.698	1						
IS	6.152	0.260	0.571	0.512	1					
ET	6.316	0.396	0.344	0.239	0.487	1				
OI	6.227	0.067	0.422	0.220	0.389	0.288	1			
PI	5.993	0.231	0.410	0.173	0.305	0.327	0.380	1		
GIS	6.180	0.241	0.295	0.238	0.380	0.471	0.333	0.292	1	
SP	6.091	0.571	0.233	0.210	0.372	0.264	0.305	0.289	0.272	1
		CR	0.847	0.812	0.867	0.778	0.752	0.818	0.789	0.881
		AVE	0.712	0.692	0.733	0.646	0.639	0.695	0.657	0.792
		Fit statistics	$\chi^2 = 683.946$ ($df = 248$); $\chi^2 / df = 2.758$; CFI = 0.929; TLI = 0.912; GFI = 0.906; SRMR = 0.037; RMSEA = 0.076							

Nguồn: Kết quả tổng hợp

đều có tác động tích cực đến chiến lược đổi mới sinh thái ($= 0,408, p < 0,01$; $= 0,381, p < 0,01$). Sự xuất hiện của công nghệ môi trường, thực tiễn đổi mới sinh thái của tổ chức, đổi mới sinh thái sản phẩm và quy trình và hệ thống đổi mới xanh ($= 0,338, p < 0,01$; $= 0,323, p < 0,01$; $= 0,372, p < 0,01$; $= 0,340, p < 0,01$) và cả hệ thống đổi mới sinh thái sản phẩm/quy trình và đổi mới xanh đều có tác động tích cực đến hiệu suất bền vững ($= 0,265, p < 0,05$; $= 0,278, p < 0,05$).

5. Kết luận

Việc tìm kiếm lợi thế cạnh tranh trên thị trường toàn cầu khiến các DN vừa và nhỏ nỗ lực huy động kiến thức, kỹ năng công nghệ và kinh nghiệm để cải tiến hoặc tạo ra sản phẩm, phương thức sản xuất và phân phối mới. Theo nghĩa này, đổi mới sinh thái có thể được sử dụng như một công cụ hỗ trợ sự khác biệt hóa và tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững trong các tổ chức. Tuy nhiên, các thực tiễn đổi mới sinh thái phải rộng hơn là chỉ phát triển các chiến lược và thực tiễn có hiệu quả kinh tế, vì đổi mới cũng cần kết hợp các vấn đề xã hội và môi trường.

Tóm lại, việc đạt được hiệu quả hoạt động bền vững phải mang tính đa chiều, trong đó các khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội cần thiết phải được xem xét.

Nghiên cứu này xác định các động lực bên trong và bên ngoài đóng góp theo cách tương tự vào việc thiết kế chiến lược đổi mới sinh thái. Chiến lược đổi mới sinh thái là yếu tố quyết định sự xuất hiện và phát triển của công nghệ môi trường, tạo ra một cơ cấu tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới sinh thái của tổ chức, khởi động và phát triển các sản phẩm/quy trình đổi mới sinh thái và thực hiện các hệ thống đổi mới xanh. Tuy nhiên, không phải tất cả các khía cạnh của đổi mới sinh thái đều đóng góp tương tự vào hiệu quả hoạt động bền vững của các DN vừa và nhỏ. Sản phẩm/quy trình đổi mới sinh thái và hệ thống đổi mới xanh là 2 yếu tố quyết định quan trọng cho hiệu quả bền vững. Đồng thời, công nghệ môi trường và đổi mới sinh thái tổ chức dường như không có tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động bền vững của các DN vừa và nhỏ ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Alraja M. N., Imran R., Khashab B. M. and Shah M. (2022). Technological Innovation, Sustainable Green Practices and SMEs Sustainable Performance in Times of Crisis (COVID-19 pandemic). *Information Systems Frontiers*, 799, 1-25.
2. Dalampira E. S. and Nastis S. A. (2020). Back to the future: simplifying Sustainable Development Goals based on three pillars of sustainability. *International Journal of Sustainable Agricultural Management and Informatics*, 6(3), 226-240.
3. Kemp R. and Pearson P. (2007). Final report MEI project about measuring ecoinnovation. UM Merit, Maastricht, Netherlands.
4. Meuer J., Koelbel J. and Hoffmann V. H. (2020). On the Nature of Corporate Sustainability. *Organization & Environment*, 33(3), 319-341.
5. Mahmood A. and Bashir J. (2020). How does corporate social responsibility transform brand reputation into brand equity? Economic and noneconomic perspectives of CSR. *International Journal of Engineering Business Management*, 12, 1-13.
6. Porter M. E. and Kramer M. R. (2006). The Link Between Competitive Advantage and Corporate Social Responsibility. *Harvard Business Review*, 84(12), 78-92.
7. Rennings K. A., Ziegler A., Ankele K. and Hoffmann E. (2006). The influence of different characteristics of the EU environmental management and auditing scheme on technical environmental innovations and economic performance. *Ecological Economics*, 77(1), 45-59.

8. Williams A., Kennedy S., Philipp F. và Whiteman G. (2017). Systems thinking: A review of sustainability management research. *Journal of Cleaner Production*, 148, 866-881.
9. Halpern B., Frazier M., Afflerbach J., Lowndes J. S., Micheli F., O'Hara C., Scarborough C. and Selkoe K. A. (2019). Recent pace of change in human impact on the world's ocean. *Scientific Reports*, 9(11609), 1-8.

Ngày nhận bài: 27/3/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/4/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 28/4/2024

Thông tin tác giả:

1. LÊ HOÀNG MY

2. LÊ THỊ BÁCH THẢO

Phân hiệu Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tại Gia Lai

ECO-INNOVATION AND SUSTAINABLE BUSINESS PERFORMANCE OF SMES IN GIA LAI PROVINCE

● **LE HOANG MY¹**

● **LE THI BACH THAO¹**

¹Nong Lam University - Gia Lai Campus

ABSTRACT:

This study's findings revealed that eco-innovation products/processes and green innovation systems are the determinants of the sustainable performance of small and medium-sized enterprises (SMEs) in Gia Lai province. In contrast, environmental technology and organizational eco-innovation aspects do not determine the sustainable performance of SMEs. These findings suggested that both internal and external factors influence eco-innovation strategies. However, the relevance of external factors seems to be more significant for SMEs in Gia Lai province. This study took a different approach by exploring the impact of eco-innovation products/processes and green innovation systems on the sustainable performance of SMEs.

Keywords: sustainable enterprise, eco-innovation, sustainable performance, sustainable development.